

TỜ TRÌNH

**Về việc bổ sung dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cho
các cơ quan, đơn vị và UBND các quận huyện**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng
Khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp giữa năm 2024

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: “Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định, trường hợp được Hội đồng nhân dân cùng cấp giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thực hiện thì cơ quan tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân ban hành quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.”

Trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2019/STC-QLNS ngày 28/6/2024, Công văn số 2056/STC-QLNS ngày 03/7/2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND thành phố tại phiên họp thường kỳ vào ngày 03/7/2024; UBND thành phố kính trình HĐND thành phố Đà Nẵng xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho UBND các quận, huyện và các cơ quan Đảng, an ninh, quốc phòng, thống kê (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) để thực hiện nhiệm vụ 06 tháng đầu năm 2024, cụ thể:

I. VĂN PHÒNG THÀNH ỦY

1. Kinh phí trợ cấp thôi việc theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP của Chính phủ cho 02 trường hợp tại Ban Tổ chức Thành ủy với tổng số tiền là 289.260.000 đồng.

2. Kinh phí tổ chức cuộc thi trực tuyến tìm hiểu Chỉ thị số 34-CT/TU của Ban Tuyên giáo Thành ủy, số tiền 254.160.000 đồng (Theo ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 600-TB/TU ngày 03/4/2024 của Thành ủy về thông báo kết luận của Thường trực Thành ủy tại phiên họp thường kỳ ngày 29/3/2024)

3. Kinh phí mở lớp bồi dưỡng kiến thức QP-AN đối tượng 4 của Đảng ủy Khối các cơ quan số tiền là 45.680.000 đồng.

4. Kinh phí trợ cấp đào tạo, bồi dưỡng cho Ban Nội chính - Văn phòng Thành ủy, số tiền 11.622.000 đồng.

5. Kinh phí tặng Báo Đà Nẵng Xuân Giáp Thìn năm 2024 cho Báo Đà Nẵng số tiền 270.495.000 đồng (theo chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 196/UBND-KGVX ngày 09/01/2024).

Tổng kinh phí đề nghị bổ sung tại Mục I là 871.197.000 đồng.

II. BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ THÀNH PHỐ

1. Kinh phí đảm bảo cho các Đoàn Lãnh đạo thành phố thăm, tặng quà các đơn vị Quân đội đóng quân trên địa bàn thành phố nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 34 năm ngày hội Quốc phòng toàn dân là 210.000.000 đồng (theo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Thành ủy tại Công văn số 4032-CV/TU ngày 14/12/2023, Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 18/12/2023).

2. Kinh phí mua sắm biển tên cho lực lượng dân quân trong lực lượng vũ trang thành phố 391.692.000 đồng (theo chỉ đạo của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 tại Công văn số 383/QK-TM ngày 06/3/2024).

3. Kinh phí đào tạo Cao đẳng liên thông và Đại học văn bằng 2 ngành Quân sự cơ sở số tiền 191.312.000 đồng (thực hiện Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 và 2123/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND thành phố về việc cử lực lượng đi đào tạo ngành quân sự cơ sở).

4. Kinh phí đảm bảo tổ chức Đại hội thi đua Quyết thắng LLVT thành phố Đà Nẵng số tiền 937.613.000 đồng (theo Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 06/4/2024 và chấp hành ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy tại Thông báo số 609-TB/TU ngày 23/4/2024 và Thông báo số 613-TB/TU ngày 06/5/2024 của Thành ủy Đà Nẵng).

Tổng kinh phí đề nghị bổ sung tại Mục II là 1.731.617.000 đồng.

III. CÔNG AN THÀNH PHỐ

1. Kinh phí Hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ "Tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy" số tiền 740.587.000 đồng (theo Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 08/3/2024 của UBND thành phố).

2. Kinh phí tổ chức ngày Hội Toàn dân bảo vệ ANTT năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, số tiền 18.000.000 đồng.

Tổng kinh phí đề nghị bổ sung tại Mục III là 758.587.000 đồng.

IV. CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ

Kinh phí triển khai thực hiện Tiêu chí số 10 thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới năm 2024 (Công văn số 5172/UBND-KT ngày 25/9/2023 của Chủ tịch UBND thành phố về việc triển khai thực hiện tiêu chí thu thập (Tiêu chí 10) thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM), số tiền 52.072.000 đồng.

V. UBND CÁC QUẬN, HUYỆN

1. Chênh lệch kinh phí trao huy hiệu Đảng so với dự toán 2024 đã bố trí, số tiền 1.746.055.000 đồng.

2. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 97/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố Quy định về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố, thôn trên địa bàn thành phố, số tiền 25.881.960.000 đồng.

3. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 99/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố Quy định về chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách phường, xã trên địa bàn thành phố, số tiền 17.956.968.000 đồng.
4. Truy tặng danh hiệu 01 Mẹ Việt Nam anh hùng Lê Thị Dân - Quyết định số 1535/QĐ-CTN ngày 19/12/2023 của Chủ tịch nước, số tiền 27.900.000 đồng.
5. Hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách phường, xã nghỉ thai sản theo Nghị quyết số 85/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố, số tiền 72.000.000 đồng.
6. Kinh phí trợ cấp kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTT theo Nghị quyết số 355/NQ-HĐND ngày 12/4/2021 của HĐND thành phố về quy định chế độ chính sách đối với lực lượng DQTV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, số tiền 241.560.000 đồng.
7. Kinh phí trang bị phương tiện đảm bảo thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao cho Hội Khuyến học (theo quy định Nghị định số 45/2010/NĐ-CP của Chính phủ¹ và Công văn số 6817/UBND-SNV ngày 08/12/2023² của UBND thành phố), số tiền 42.300.000 đồng.
8. Kinh phí thanh toán lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền SDD theo Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 01/6/2005, số tiền 75.000.000 đồng.
9. Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ, số tiền 708.677.000 đồng.
10. Kinh phí thực hiện chi hỗ trợ cho các hộ thuộc diện di dời, giải tỏa khu tập thể xuống cấp thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 5703/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND thành phố, số tiền 14.740.692.000 đồng.
11. Kinh phí bổ sung lương và chi khác cho hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP do giao thêm chỉ tiêu, số tiền 441.792.000 đồng.
12. Kinh phí chi trả hợp đồng lao động vận hành OC của quận theo Quyết định số 3122/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND thành phố, số tiền 143.229.000 đồng.
13. Khoản kinh phí hoạt động của Tổ đại biểu HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 74/2023/NQ-HĐND của HĐND thành phố, số tiền 336.000.000 đồng.
14. Kinh phí ngăn phòng học tạm và trang bị trang thiết bị phòng học tăng thêm phục vụ năm học 2024-2025 của ngành Giáo dục, số tiền 1.392.400.000 đồng.
15. Kinh phí đưa thuyền truyền thống, số tiền 199.232.000 đồng.
16. Kinh phí phục vụ công tác thi tuyển chức danh giáo viên, hợp đồng, viên chức, số tiền 1.179.580.000 đồng.

¹ Khoản 3 Điều 35 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm quy định, hướng dẫn, tạo điều kiện về cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao, hỗ trợ kinh phí hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước và hỗ trợ cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động.”

² Tổ chức hội chủ động phối hợp các sở, ban ngành đề xuất cá kế hoạch công việc cụ thể gắn với nhiệm vụ nhà nước giao, nguồn lực nhà nước hỗ trợ để tổ chức hoạt động...

17. Bổ sung phần chênh lệch do tăng lương cơ sở lên 1.800.000 đồng để đảm bảo kinh phí hoạt động (phần thiếu so với DT đã bố trí), số tiền 6.994.000.000 đồng.

18. Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ biên phòng đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ biên giới biển, đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy; tuần tra biển đảo, bảo dưỡng trang thiết bị, sửa chữa nhỏ..., số tiền 1.500.780.000 đồng.

19. Kinh phí trợ cấp đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 241/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/20219 của HĐND thành phố, số tiền 404.324.000 đồng.

20. Kinh phí tổ chức cưỡng chế thu hồi căn hộ chung cư thuộc sở hữu NN trên địa bàn quận năm 2024, số tiền 77.840.000 đồng.

21. Bổ sung dự toán nguồn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu NSNN dự án Tập huấn phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu do Tổ chức ABILIS-SAATIO tài trợ cho UBND quận Hải Châu để phân bổ cho Hội người mù quận Hải Châu triển khai thực hiện, số tiền 101.422.230 đồng.

Kinh phí đề nghị bổ sung cho UBND các quận, huyện nêu tại khoản 4 Mục V là 74.263.711.230 đồng.


Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; căn cứ các chính sách, chế độ, đối tượng theo quy định, các chủ trương của cơ quan có thẩm quyền và trên cơ sở đề nghị của UBND các quận, huyện và các cơ quan đơn vị; UBND thành phố kính trình HĐND thành phố quyết định bổ sung kinh phí cho UBND các quận, huyện và các cơ quan khối Thành ủy, BCH Quân sự, Công an và Cục Thống kê thành phố để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh, khối lượng, đối tượng, chế độ tăng thêm ngoài dự toán ngân sách được giao 06 tháng đầu năm 2024 (I+II+III+IV+V) với tổng số tiền 77.677.184.230 đồng (Bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm tám mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi đồng), gồm:

a) Bổ sung dự toán cho UBND các quận, huyện tổng số tiền 74.263.711.230 đồng.

b) Bổ sung dự toán cho các cơ quan: Văn phòng Thành ủy, BCH Quân sự, Công an thành phố, Cục Thống kê thành phố, số tiền 3.413.473.000 đồng.

2. Sau khi được HĐND thành phố quyết định bổ sung dự toán nêu trên, UBND thành phố thực hiện giao cho UBND các quận, huyện, các cơ quan: Văn phòng Thành ủy, BCH Quân sự, Công an thành phố, Cục Thống kê chịu trách nhiệm phân bổ dự toán cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan để quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí bổ sung theo đúng quy định hiện hành.

UBND thành phố kính trình HĐND thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- CT và các PCT UBND TP;
- VP UBND TP: KT;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT.

11/10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



10 Kỳ Minh



Phụ lục I

PHÊ DUYẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 CỦA UBND CÁC QUẬN, HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số 126 /TTr- UBND ngày 05 / 7/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Nội dung	Tổng cộng	Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Liên Chiểu	Cẩm Lệ	Hòa Vang
1	TỔNG CỘNG	74.263.711.230	24.625.972.230	8.805.839.000	9.829.060.000	6.209.501.000	9.772.708.000	7.990.448.000	7.030.183.000
1	Chênh lệch kinh phí trao huy hiệu Đảng	1.746.055.000			1.746.055.000				
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 97/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố quy định về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố, thôn trên địa bàn thành phố	25.881.960.000	4.441.680.000	4.273.680.000	3.188.640.000	2.894.640.000	3.276.720.000	4.952.520.000	2.854.080.000
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 99/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố quy định về chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách phường, xã trên địa bàn thành phố	17.956.968.000	3.768.168.000	3.118.712.000	2.245.704.000	1.464.664.000	1.742.688.000	1.984.528.000	3.632.504.000
4	Truy tặng danh hiệu 01 Mẹ Việt Nam anh hùng Lê Thị Dàn - Quyết định số 1535/QĐ-CTN ngày 19/12/2023 của Chủ tịch nước	27.900.000			27.900.000				
5	Hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách phường, xã nghỉ thai sản theo Nghị quyết 85/2023/NQ-HĐND của HĐND thành phố	72.000.000		28.800.000	14.400.000			14.400.000	14.400.000
6	Kinh phí trợ cấp kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTT theo Nghị quyết số 355/NQ-HĐND ngày 12/4/2021 của HĐND thành phố Đà Nẵng về quy định chế độ chính sách đối với lực lượng DQTV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	241.560.000			241.560.000				
7	Kinh phí trang bị phương tiện đảm bảo thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao cho Hội Khuyến học theo quy định Nghị định số 45/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Công văn số 6817/UBND-SNV ngày 08/12/2023	42.300.000							42.300.000
8	Kinh phí thanh toán lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền SDD theo Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 01/6/2005	75.000.000				30.000.000			45.000.000
9	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ	708.677.000			420.769.000	287.908.000			
10	Kinh phí để thực hiện chi hỗ trợ cho các hộ thuộc diện di dời, giải tỏa khu tập thể xuống cấp thuộc sở hữu Nhà nước	14.740.692.000	14.740.692.000						
11	Kinh phí bổ sung lương và chi khác cho hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	441.792.000		240.592.000		201.200.000			
12	Kinh phí chi trả hợp đồng lao động vận hành OC của quận huyện theo Quyết định số 3122/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND thành phố	143.229.000				143.229.000			
13	Khoản kinh phí hoạt động của Tổ đại biểu HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 74/2023/NQ-HĐND của HĐND thành phố	336.000.000							336.000.000

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Liên Chiểu	Cẩm Lệ	Hòa Vang
14*	Kinh phí ngân phòng học tam và trang bị trang thiết bị phòng học tăng thêm phục vụ năm học 2024-2025 của ngành GD	1.392.400.000					1.392.400.000		
* 15	Kinh phí đưa thuyền truyền thống	199.232.000			199.232.000				
16	Kinh phí phục vụ công tác thi tuyển chức danh GV, hợp đồng, VC	1.179.580.000					1.179.580.000		
17	Bổ sung phần chênh lệch do tăng lương cơ sở lên 1.800.000 đồng để đảm bảo kinh phí hoạt động (phần thiếu so với DT đã bố trí)	6.994.000.000	1.459.000.000	1.043.000.000	1.088.000.000	1.153.000.000	1.212.000.000	1.039.000.000	
18	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ biên phòng đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ biên giới biển, đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy; tuần tra biển đảo, bảo dưỡng trang thiết bị, sửa chữa nhỏ...	1.500.780.000			652.800.000		847.980.000		
19	Kinh phí trợ cấp đào tạo, bồi dưỡng	404.324.000	115.010.000	101.055.000	4.000.000	34.860.000	43.500.000		105.899.000
20	Kinh phí tổ chức cưỡng chế thu hồi căn hộ chung cư thuộc sở hữu NN trên địa bàn quận năm 2024	77.840.000					77.840.000		
21	Bổ sung dự toán nguồn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu NSNN dự án Tập huấn phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu do Tổ chức ABILIS-SAATIO tài trợ cho UBND quận Hải Châu để phân bổ cho Hội người mù quận Hải Châu triển khai thực hiện	101.422.230	101.422.230						
II	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN	74.263.711.230	24.625.972.230	8.805.839.000	9.829.060.000	6.209.501.000	9.772.708.000	7.990.448.000	7.030.183.000
1	Nguồn ngân sách thành phố (Nội dung 1,2,3...8; 10...20)	52.420.612.000	21.310.470.000	5.488.079.000	6.639.171.000	3.947.353.000	7.133.188.000	3.956.648.000	3.945.703.000
2	Nguồn cải cách tiền lương quản lý tại ngân sách thành phố (Nội dung 2,3,9)	21.685.975.000	3.214.080.000	3.317.760.000	3.155.733.000	2.240.602.000	2.639.520.000	4.033.800.000	3.084.480.000
3	Nguồn tại đơn vị (Nội dung 9)	55.702.000			34.156.000	21.546.000			
4	Nguồn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu NSNN (Nội dung 21)	101.422.230	101.422.230						

th